TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 01 năm 2018
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh;
2/ Bà Hồ Thị Lệ Thu.

***Thư ký phiên tòa*:** ông Đào Tấn Sang – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7- Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* bà Võ Thị Ngọc Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 403/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà TTTH, sinh năm 1983; (yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: thôn A, xã B, huyện E, tỉnh Hưng Yên.

Trú tại: thôn G, xã I, huyện F, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Ông NVD, sinh năm 1981;

Địa chỉ: L, tổ H, khu phố K, phường N, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà TTTH nguyên đơn trình bày:

Bà và ông D tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 53/2005, quyển số 01 ngày 05/9/2005 do Ủy ban nhân dân xã I, huyện F, tỉnh Hưng Yên cấp).

Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên nguyện vọng của bà là:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông D.

- Về con chung: bà xác định có 01 con chung: NNQP (nữ), sinh ngày 06/9/2006.

Sau khi ly hôn bà là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ NNQP. Yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: bà xác nhận không có.

- Về nợ chung: bà xác nhận không có.

Tòa án đã nhiều lần thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông D không trình bày ý kiến.

* Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Tòa án thực hiện đúng về thời hạn chuẩn bị xét xử. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành theo quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo Phiếu yêu cầu xác minh số 189/2017/PYCXM ngày 08/8/2017 của Tòa án nhân dân Quận 7, Công an phường N, Quận 7 trả lời kết quả như sau: "Hiện nay, ông NVD, sinh năm 1981 có hộ khẩu thường trú tại L, tổ H, khu phố K, phường N, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đã không còn cư trú ở địa chỉ này từ tháng 3 năm 2016 và không rõ nơi ở hiện tại của ông D". Ông D và bà H đã không liên hệ với nhau từ năm 2008 nên ngoài địa chỉ trên bà H không biết địa chỉ nào khác. Để bảo đảm ông D nhận được thông tin về "tranh chấp ly hôn" do bà H nộp đơn, Tòa án nhân dân Quận 7 đã tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng (Đài tiếng nói Việt Nam vào các ngày 16, 17, 18/11/2017 và Báo Pháp luật Việt Nam số 319, 320, 321 ngày 15, 16, 17/11/2017) đồng thời niêm yết Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông NVD. Tuy nhiên, ông D không đến Tòa án, không trình bày ý kiến, Tòa án không tiến hành hoà giải được, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông D theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà TTTH có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Bà H và ông D tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 53/2005, quyển số 01 ngày 05/9/2005 do Ủy ban nhân dân xã I, huyện F, tỉnh Hưng Yên cấp) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vì vậy được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[1]- Về quan hệ hôn nhân:

Tại bản khai ngày 06/7/2017 nguyên đơn trình bày: bà và ông D sau khi kết hôn chung sống hạnh phúc được hai năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông D không quan tâm đến vợ con và không có trách nhiệm với gia đình. Sau đó, năm 2008 ông D đã bỏ gia đình vào Nam làm ăn sinh sống, từ đó đến nay đã không còn liên lạc với bà và không cấp dưỡng nuôi con. Vợ chồng ly thân từ năm 2008 đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ, nguyện vọng của bà là được ly hôn.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông D không đến, không có văn bản trình bày ý kiến của mình nên phải gánh chịu hậu quả của việc không tuân thủ nghĩa vụ có mặt theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy trong quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông D do bất đồng quan điểm nên vợ chồng mỗi người ở một nơi, ông D không liên lạc với gia đình từ năm 2008 đến nay, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà H có nguyện vọng ly hôn, xét thấy yêu cầu của bà H là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]- Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 155/2006, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã I, huyện F, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 13/11/2006 đã có đủ cơ sở để xác định bà H và ông D có 01 con chung là: trẻ NNQP (nữ), sinh ngày 06/9/2006.

Sau khi ly hôn bà H yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng trẻ NNQP. Yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy trẻ NNQP có nguyện vọng được ở cùng với mẹ, thực tế hiện bà H có công việc ổn định, đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Phương. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của trẻ Phương theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử giao trẻ NNQP cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà H yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Tại bản khai ngày 27/7/2017 bà H xác nhận ông D đã không liên lạc với gia đình và không cấp dưỡng nuôi con, ông D không đến tòa trình bày ý kiến. Căn cứ khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình thì ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H về việc ông D phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Thi hành vào ngày 01 (một) dương lịch hàng tháng, bắt đầu từ ngày 01/03/2018 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông D được quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở ông D thực hiện quyền và nghĩa vụ này. Vì lợi ích của

con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp ông D chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng thì ông D phải trả lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[3]- Tài sản chung: Bà H xác nhận không có.

- Nợ chung: Bà H xác nhận không có.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng và tự chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Bởi những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ Luật Tố Tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ quy định tại Luật phí và lệ phí;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà TTTH và ông NVD (Giấy chứng nhận kết hôn số 53/2005, quyển số 01 ngày 05/9/2005 do Ủy ban nhân dân xã I, huyện F, tỉnh Hưng Yên cấp).

2/ Về con chung: ông D, bà H có 01 con chung tên NNQP (nữ), sinh ngày 06/9/2006.

Giao con chung NNQP cho bà TTTH trực tiếp nuôi dưỡng. Ông NVD cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng/tháng).

Thi hành vào ngày 01 (một) dương lịch hàng tháng, bắt đầu từ ngày 01/03/2018 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông D được quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở ông D thực hiện quyền và nghĩa vụ này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp ông D chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng thì ông D phải trả lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ Luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3/ Tài sản chung: không có.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: bà TTTH phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0024065 ngày 11/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy bà TTTH đã nộp đủ án phí.

Ông NVD chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do bà TTTH chịu, bà H đã đóng đủ lệ phí theo quy định.

5/ Bà TTTH, ông NVD vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TpHCM ;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục THA Dân sự Q7;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Mỗi đương sự
- Lưu, hồ sơ.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Bích Thảo